



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018 và giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát – Không chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.



Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.633.305	2.574.284
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.558.337	6.460.795
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	23.126.653
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	20.385.352
Cho vay các TCTD khác	5.2	2.742.032
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	6	2.289.930
Chứng khoán kinh doanh	2.289.930	1.424.854
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Cho vay khách hàng	8	185.628.816
Cho vay khách hàng	189.116.170	182.666.213
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.487.354)
(3.487.354)	(3.147.404)	(3.147.404)
Hoạt động mua nợ	10	511.105
Mua nợ	512.079	-
Dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	(974)	-
Chứng khoán đầu tư	11	51.672.591
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	48.704.628
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.134.187
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.166.224)	(977.866)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	220.421
Đầu tư dài hạn khác	227.602	194.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.181)	(42.096)
Tài sản cố định	775.821	808.486
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	439.475	457.682
Nguyên giá tài sản cố định	1.117.643	1.090.758
Khấu hao tài sản cố định	(678.168)	(633.076)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	336.346	350.804
Nguyên giá tài sản cố định	631.127	623.226
Hao mòn tài sản cố định	(294.781)	(272.422)
Tài sản Có khác	13	14.971.099
Các khoản phải thu	13.1	7.565.939
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	3.909.155
Tài sản Có khác	13.3	3.517.408
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(21.403)	(21.403)
TỔNG TÀI SẢN	284.388.078	277.752.314

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12	
	năm 2018	năm 2017	
	Triệu đồng	Triệu đồng	
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	2.025.716	26.015
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	24.718.966	33.200.418
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15.1	7.430.292	7.834.381
Vay các tổ chức tín dụng khác	15.2	17.288.674	25.366.037
Tiền gửi của khách hàng	16	143.121.084	133.550.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	145.611	160.469
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	3.777.792	3.899.364
Phát hành giấy tờ có giá	18	66.806.375	66.104.605
Các khoản nợ phải trả khác	19	12.157.306	11.114.921
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	5.460.752	5.063.166
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	6.696.554	6.051.755
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		252.752.850	248.056.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		15.706.230	15.706.230
Thặng dư vốn cổ phần		5.866.105	5.866.105
Các quỹ dự trữ		6.306.011	3.558.265
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.335)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.760.217	4.565.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	31.635.228	29.695.710
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		284.388.078	277.752.314

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.316	3.792
Cam kết giao dịch hối đoái	61.217.421	76.976.531
- Cam kết mua ngoại tệ	3.693.200	369.768
- Cam kết bán ngoại tệ	3.698.887	370.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	53.825.334	76.236.375
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.581	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.349.101	8.801.290
Bảo lãnh khác	11.318.123	11.590.623
Các cam kết khác (*)	88.140.938	7.034.321
	169.030.480	104.406.557

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ("Thông tư 19") ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Người lập: 

 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

 Bà Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:


 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	9.730.236	7.983.474
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.703.320)	(3.154.396)
Thu nhập lãi thuần	22	6.026.916	4.829.078
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		869.636	648.109
Chi phí hoạt động dịch vụ		(555.159)	(343.138)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		314.477	304.971
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(19.510)	(14.494)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	29.891	4.501
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	177.621	75.488
Thu nhập từ hoạt động khác		1.253.543	721.602
Chi phí cho hoạt động khác		(122.868)	(515.127)
Lãi thuần từ hoạt động khác	25	1.130.675	206.475
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.660.070	5.406.019
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(2.388.778)	(1.797.024)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.271.292	3.608.995
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.652.317)	(1.684.885)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.618.975	1.924.110
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(529.683)	(386.803)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(529.683)	(386.803)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.089.292	1.537.307

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến 31/3/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến 31/3/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.613.441	8.181.832
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.275.514)	(2.594.490)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	303.959	297.896
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	177.512	136.696
Thu nhập khác	840.737	23.034
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	289.922	183.441
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.719.940)	(2.000.125)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(655.651)	(468.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	4.574.466	3.759.827
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(439.996)	4.339.730
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	764.886	2.808.942
Các khoản cho vay khách hàng	(6.894.899)	(7.389.752)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.112.592)	(1.047.497)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	815.662	(683.443)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.999.701	(1.075.967)
Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(8.481.452)	(14.616.037)
Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	9.570.272	5.712.030
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	701.770	8.254.538
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(121.572)	885.606
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(14.858)	9.113
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	988.585	166.051
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	1.349.973	1.123.141
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(26.795)	(79.236)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16	-
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(26.779)	(79.236)

Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 1/1/2018 đến 31/3/2018	Giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến 31/3/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.323.194	1.043.905
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	24.253.800	8.799.126
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	27 25.576.994	9.843.031

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển	-	480.453
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	1.104.000

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	4.474 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 24.477 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.826 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 16/2018/TT-BTC về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Thông tư có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 02 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Hoạt động mua nợ

Hoạt động mua nợ của Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 07 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá mua nợ căn cứ vào hợp đồng mua bán nợ.

Việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đã mua thực hiện tương tự như khoản cho vay khách hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Chứng khoán kinh doanh

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8*.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.16 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.17 *Các khoản phải thu*

4.17.1 *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.17.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.19 Vốn cổ phần

4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.804.678	6.186.517
- Bằng VND	2.853.765	5.222.342
- Bằng ngoại tệ	2.950.913	964.175
Tiền gửi có kỳ hạn	14.580.674	9.032.203
- Bằng VND	14.083.800	8.778.800
- Bằng ngoại tệ	496.874	253.403
	20.385.352	15.218.720
Dự phòng rủi ro	-	-
	20.385.352	15.218.720

5.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Bằng VND	2.742.032	1.864.748
Bằng ngoại tệ	-	437.288
	2.742.032	2.302.036
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	2.741.301	2.301.305

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.321.975	11.333.508
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	17.322.706	11.334.239

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.221.838	1.424.854
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.068.092	-
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.068.092	-
	2.289.930	1.424.854
Dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	2.289.930	1.424.854

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	32.381.615	32.046.089	(32.168.406)	(122.317)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.914.066	8.859.374	(8.785.492)	73.882
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.467.549	23.186.715	(23.382.914)	(196.199)
Công cụ tài chính phải sinh khác	3.669.860	1.974.433	(1.997.727)	(23.294)
	36.051.475	34.020.522	(34.166.133)	(145.611)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	42.188.757	41.777.187	(41.909.789)	(132.602)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.553.187	7.512.691	(7.411.395)	101.296
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.635.570	34.264.496	(34.498.394)	(233.898)
Công cụ tài chính phải sinh khác	3.915.001	2.093.000	(2.120.867)	(27.867)
	46.103.758	43.870.187	(44.030.656)	(160.469)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	188.474.726	99,66	182.038.631	99,66
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	126.467	0,07	118.161	0,06
Các khoản trả thay khách hàng	1.504	0,00	1.506	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	507.666	0,27	505.797	0,28
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.807	0,00	2.118	0,00
	189.116.170	100	182.666.213	100

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	166.432.473	163.809.825
Nợ cần chú ý	14.838.219	12.656.366
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.600.921	3.166.441
Nợ nghi ngờ	1.829.395	1.966.441
Nợ có khả năng mất vốn	1.415.162	1.067.140
	189.116.170	182.666.213

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	59.344.805	58.092.547
Nợ trung hạn	84.769.956	80.231.829
Nợ dài hạn	45.001.409	44.341.837
	189.116.170	182.666.213

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng chung	1.397.190	1.290.695
Dự phòng cụ thể	2.090.164	1.856.709
	3.487.354	3.147.404

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.290.695	1.031.565
Dự phòng trích lập trong kỳ	106.495	72.637
Số dư cuối kỳ	1.397.190	1.104.202

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.856.709	1.058.397
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.346.047	1.507.122
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.112.592)	(1.047.497)
Số dư cuối kỳ	2.090.164	1.518.022

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Mua nợ	512.079	-
Mua nợ gốc	509.900	-
Mua nợ lãi	2.179	-
Dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	(974)	-
Dự phòng chung	(974)	-
Dự phòng cụ thể	-	-
	511.105	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	509.900	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	509.900	-

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	48.689.271	50.369.431
Trái phiếu Chính phủ	17.662.005	17.201.861
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.938.264	19.161.043
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.528.176</i>	<i>12.751.017</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.089.002	14.006.527
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	48.704.628	50.384.788
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(150.672)	(161.117)
Dự phòng giảm giá	(12.014)	(17.818)
Dự phòng chung	(138.658)	(143.299)
	48.553.956	50.223.671

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	152.887	102.689
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.981.300	4.048.438
	4.134.187	4.151.127
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.015.552)	(816.749)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.015.552)	(816.749)
	3.118.635	3.334.378

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.359.068	19.276.527
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.359.068	19.276.527

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29%	371	5,29%
Công ty CP Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Bảo hiểm Việt Nam Thịnh Vượng (VPI)	33.000	11,00%	-	-
	227.602		194.602	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(7.181)		(42.096)	
	220.421		152.506	

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	126.474	104.880
Các khoản phải thu bên ngoài	7.094.309	8.186.347
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 15.2)	5.085.840	5.148.955
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	497.705	499.764
- Tài sản có rủi ro tín dụng	165	165
- Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	185	-
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.510.414	2.537.463
Mua sắm tài sản cố định	295.736	237.824
Xây dựng cơ bản dở dang	49.420	10.477
	7.565.939	8.539.528

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	165

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	20.875	19.534
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.753.669	1.728.995
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.084.708	1.993.928
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	41.749	69.434
Phí phải thu	8.154	124
	3.909.155	3.812.015

13.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vật liệu	13.894	15.490
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.636.489	1.490.230
Tài sản nhận gán nợ (*)	1.867.025	1.898.646
Trong đó: Bất động sản	1.867.025	1.898.646
	3.517.408	3.404.366

(*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay khác	25.716	26.015
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của KBNN (*)	2.000.000	-
	2.025.716	26.015

(*) Tiền gửi của KBNN có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,5%/năm.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	242.503	108.363
Bằng VND	242.481	108.341
Bằng ngoại tệ	22	22
Tiền gửi có kỳ hạn	7.187.789	7.726.018
Bằng VND	624.000	5.870.000
Bằng ngoại tệ	6.563.789	1.856.018
	7.430.292	7.834.381

15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 13.1)	5.085.840	5.148.955
Vay các TCTD khác	12.202.834	20.217.082
Bằng VND	1.468.790	7.646.667
Trong đó:		
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	1.011.166	5.725.231
Bằng ngoại tệ	10.734.044	12.570.415
	17.288.674	25.366.037

Các khoản vay TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Đến 6 tháng	6.383.712	12.705.053
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	67.000	1.410.623
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	5.563.500	5.920.356
Từ trên 5 năm trở lên	188.622	181.050
	12.202.834	20.217.082

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17.298.495	19.670.947
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.837.566	17.711.736
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.460.929	1.959.211
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	125.317.136	113.467.607
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	122.310.585	110.089.721
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.006.551	3.377.886
Tiền gửi vốn chuyên dùng	58.602	58.484
Tiền ký quỹ	446.851	353.774
	143.121.084	133.550.812

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	326.705	328.777
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	3.451.087	3.570.587
	3.777.792	3.899.364

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	12.237.776	10.533.722
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	48.559.612	49.603.267
Từ 5 năm trở lên	6.008.987	5.967.616
	66.806.375	66.104.605

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	25.991.015	27.576.840
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	25.837.995	23.550.348
Trái phiếu (*)	14.977.365	14.977.417
	66.806.375	66.104.605

(*) Bao gồm 5.376.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có.

19. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	950.783	949.740
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.184.681	1.114.044
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	3.155.149	2.821.959
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	74.202	71.568
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	40.561	20.260
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	28.149	55.881
Phí phải trả	27.227	29.714
	5.460.752	5.063.166

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	355.653	719.909
Phải trả nhân viên	355.653	719.909
Các khoản phải trả bên ngoài	6.340.901	5.331.846
Các khoản khách hàng trả trước	1.462.637	1.342.199
Các khoản treo chờ chuyển tiền	531.661	243.341
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	693.173	759.545
Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua bán lại giấy tờ có giá	1.292.844	1.292.844
Các khoản phải trả khác	2.360.586	1.693.917
	6.696.554	6.051.755

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế và các khoản phải thu	-	-	(185)	(185)
Thuế khác	-	-	(185)	(185)
Thuế và các khoản phải trả	759.545	775.668	(842.040)	693.173
Thuế TNDN	655.739	529.717	(655.651)	529.805
Thuế GTGT	29.124	56.477	(63.953)	21.648
Thuế khác	74.682	189.474	(122.436)	141.720
	759.545	775.668	(842.225)	692.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thông
độc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ	21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu							
	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	-	4.565.110	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.089.292	2.089.292
Trích phải trả cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.747.746	-	(2.747.746)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(3.335)	-	(3.335)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	4.085.155	(3.335)	3.760.217	31.635.228

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.570.623.015	15.706.230	1.570.623.015	15.706.230
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.570.623.015	15.706.230	1.570.623.015	15.706.230
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	1.497.403.415	14.974.034
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.570.623.015	15.706.230	1.570.623.015	15.706.230
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	1.497.403.415	14.974.034
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
	1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	1/1/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	78.985	47.206
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.294.645	6.529.661
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	987.513	1.244.872
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	48.893	53.301
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	938.620	1.191.571
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.645	25.362
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.819	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	336.629	136.373
	9.730.236	7.983.474
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	1.919.617	1.727.663
Trả lãi tiền vay	226.736	207.323
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.430.826	1.150.072
Chi phí hoạt động tín dụng khác	126.141	69.338
	3.703.320	3.154.396
Thu nhập lãi thuần	6.026.916	4.829.078

23. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	76.560	70.393
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(46.669)	(65.892)
	29.891	4.501

24. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	213.232	171.126
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(46.057)	(14.402)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.446	(81.236)
	177.621	75.488

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.253.543	721.602
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	46.670	21
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	289.922	183.441
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	11.895	496.086
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	30.031	22.279
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	9.338	-
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	865.671	19.775
Chi phí cho hoạt động khác	(122.868)	(515.127)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(65.384)	(60)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(10.973)	(506.089)
Chi khác	(46.511)	(8.978)
	1.130.675	206.475

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	35.538	21.959
Chi phí cho nhân viên	1.479.352	1.130.271
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.263.189	1.008.898
Các khoản chi đóng góp theo lương	96.729	51.412
Chi trợ cấp	89.476	59.707
Chi khác	29.958	10.254
Chi về tài sản	304.014	228.507
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	68.009	50.240
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	268.552	156.533
Trong đó:		
Chi công tác phí	7.503	8.067
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	37.783	30.907
Hoàn nhập dự phòng khác	(34.915)	(12.872)
Chi phí hoạt động khác	298.454	241.719
	2.388.778	1.797.024

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.633.305	1.790.182
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.558.337	1.828.304
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.804.678	539.572
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	14.580.674	5.684.973
	25.576.994	9.843.031

28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	191.852.395	5.807	191.858.202
Tổng huy động	229.938.136	10.511.797	240.449.933
Công cụ tài chính phái sinh	145.611	-	145.611
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	55.128.745	-	55.128.745
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	19.672.121	-	19.672.121

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HDQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

29.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nắm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

29.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vũ đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng			Trên 5 năm
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.633.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.633.305
Tiền gửi lại NHNN	-	-	2.558.337	-	-	-	-	-	-	-	-	2.558.337
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	20.964.552	2.162.101	-	-	-	-	-	-	-	23.127.384
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.289.930	-	-	-	-	-	-	-	-	2.289.930
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	6.349.411	-	83.358.495	33.972.314	23.615.280	18.936.341	21.325.293	71.115	189.628.249	-	-	52.838.815
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.996.657	5.803.007	7.051.741	4.717.705	9.476.278	14.621.615	7.171.812	227.602	-	-	775.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	227.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	133.464	10.772.700	528.196	1.667.438	1.466.400	424.304	-	-	-	-	-	14.992.502
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	8.483.606	18.406.085	115.502.517	44.853.594	29.799.385	28.836.923	35.946.908	7.242.927	289.071.945			
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.004.309	12.108	2.022	7.277	-	-	-	-	-	2.025.716
Tiền gửi và vay TCTD khác	-	-	8.891.490	10.401.576	4.430.416	995.484	-	-	-	-	-	24.718.966
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.641.749	26.347.406	35.689.233	23.089.643	6.351.928	1.125	143.121.084	-	-	145.511
Các CCTC phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	99.850	15.666	(14.147)	37.351	6.891	-	-	-	-	3.777.792
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	163.353	1.460.942	2.153.497	-	-	-	-	-	-	66.806.375
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.776.344	12.268.422	17.342.182	22.710.964	9.708.463	-	-	-	-	12.157.306
Các khoản nợ khác	-	10.861.936	-	1.296.370	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	8.483.606	10.861.936	67.577.095	51.801.490	59.603.203	46.840.719	16.067.282	1.125	252.752.850			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng												
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	773.812	673.875	(224.445)	(897.781)	(325.461)	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.483.606	7.544.149	47.925.422	(6.174.084)	(29.129.943)	(18.228.241)	18.981.845	6.916.341	36.319.095			

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	140.807	257.753	240.690	391.854	1.031.104
Tiền gửi tại NHNN	-	810.229	-	-	810.229
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.766.269	1.296.446	-	385.072	3.447.787
Cho vay khách hàng và mua nợ	-	6.265.094	-	-	6.265.094
Tài sản Có khác	25.534	5.218.535	-	3.260	5.247.329
Tổng tài sản	1.932.610	13.848.057	240.690	780.186	16.801.543
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.751.821	20.628.625	-	3.253	22.383.699
Tiền gửi của khách hàng	371.718	3.774.153	-	395.480	4.541.351
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.761	(12.588.113)	-	492.454	(12.086.898)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.451.087	-	-	3.451.087
Các khoản nợ phải trả khác	2.957	253.623	-	3.793	260.373
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.135.257	15.519.375	-	894.980	18.549.612
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(202.647)	(1.671.318)	240.690	(114.794)	(1.748.069)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	81.180	401.109	-	127.151	609.440
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(121.467)	(1.270.209)	240.690	12.357	(1.138.629)

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)
(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.633.305	-	-	-	-	2.633.305	
Tiền gửi tại NHNN	-	2.558.337	-	-	-	-	2.558.337	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	731	20.964.552	2.162.101	-	-	-	23.127.384	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	2.289.930	-	-	-	-	2.289.930	
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.349.146	16.949.604	23.783.502	53.668.216	64.610.912	22.266.604	189.626.249	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	465.423	2.172.119	11.358.533	28.345.929	10.496.811	52.838.815	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	227.602	775.821	227.602	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	775.821	
Tài sản Có khác - gộp	120.992	12.472	1.667.438	1.890.704	-	-	14.992.502	
Tổng tài sản	5.470.869	3.012.737	29.785.160	66.917.453	92.956.841	33.766.838	289.071.945	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	2.004.309	12.108	9.299	-	-	2.025.716	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.217.802	6.117.685	4.119.075	4.179.985	84.419	24.718.966	
Tiền gửi của khách hàng	-	51.641.748	26.347.406	56.778.876	6.351.928	1.126	143.121.084	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	15.666	23.204	6.891	-	145.611	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay	-	-	-	8.375	3.763.585	3.734	3.777.792	
lô chức tín dụng chịu rủi ro	-	4.760.334	12.284.434	30.232.145	17.029.462	2.500.000	66.806.375	
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.845.004	1.945.212	362.170	4.920	-	12.157.306	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	78.570.710	46.722.946	93.533.144	31.336.771	2.569.279	252.752.850	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.470.869	3.012.737	(16.937.786)	(26.615.691)	61.620.070	31.177.569	36.319.095	

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

30. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPBank lũy kế đến 31 tháng 03 năm 2018 so với lũy kế đến 31 tháng 03 năm 2017 tăng 694.865 triệu đồng tương đương 36,11% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.197.838
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	9.506
Giảm lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.016)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	25.390
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	102.133
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	924.200
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(591.754)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(967.432)
	694.865

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc